

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ 2 NĂM HỌC 2024 – 2025
MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12

CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ:

- Phần trắc nghiệm (8đ): Nhiều phương án lựa chọn (16 câu = 4đ), TN đúng/sai (3 câu = 3đ), trả lời ngắn (4 câu = 1đ).
- Tự luận (2đ): Nhận xét số liệu, câu hỏi lý thuyết.

A. TRẮC NGHIỆM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ nước ta?

- A. Dân cư.** **B. Thị trường.**
C. Trình độ phát triển kinh tế. **D. Chính sách.**

Câu 2. Nhân tố nào dưới đây là động lực phát triển các ngành dịch vụ?

- A. Dân cư.**
C. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Thị trường.**
D. Chính sách.

Câu 3. Nhân tố nào dưới đây thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ mà mở rộng loại hình dịch vụ?

- A. Dân cư.**
C. Trình độ phát triển kinh tế.

Câu 4. Nhân tố nào dưới đây có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ?

- D. Chính sách.**

Câu 5. Vai trò nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A. Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.**
B. Tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong và ngoài nước.

C. Tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

Câu 6. Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A.** Chưa có các chính sách đầu tư thích hợp.
C. Chất lượng nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu.

Câu 7. Tuyến đường sắt nào sau đây dài nhất nước ta?

- A.** Lưu Xá - Kép - Ưông Bí - Bãi Cháy.
B. Thống Nhất.
C. Hà Nội - Đồng Đăng.
D. Hà Nội - Lào Cai.

Câu 8. Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, của phía tây nước ta là

- A. Đường Hồ Chí Minh.** **B. Quốc lộ 9.** **C. Quốc lộ 26.** **D. Đường 14C.**

Câu 9. Ngành giao thông vận tải trẻ nhưng tốc độ phát triển rất nhanh ở nước ta là

- A. đường biển. B. đường sắt.
D. đường ô tô. C. đường hàng không.

Câu 10. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển ở nước ta là

- A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng,
B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
C. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng bắc - nam.
D. đường bờ biển dài, nhiều vùng, vịnh rộng, kín gió.

Câu 11. Tuyến đường quốc lộ 1 của nước ta **không** có ý nghĩa nào sau đây?

- A.** Nối các vùng kinh tế của nước ta lại với nhau.
B. Là tuyến đường bộ xương sống của đất nước.
C. Phát triển kinh tế của vùng phía Tây nước ta.
D. Đã được kết nối với các tuyến đường xuyên Á.

Câu 12. Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa ở nước ta chủ yếu là do

- A.** vận chuyển trên các tuyến có chiều dài lớn.
B. có thời gian vận chuyển hàng hóa kéo dài.
C. chở được những hàng hóa nặng, cồng kềnh,
D. có các đội tàu vận chuyển hàng trọng tải lớn.

Câu 13. Trở ngại lớn nhất hiện nay trong việc xây dựng hệ thống giao thông vận tải đường bộ ở nước ta là

- A. nền kinh tế phát triển chưa mạnh.
B. địa hình đồi núi nhiều, bị cắt xẻ.
C. thiếu vốn và cán bộ kỹ thuật cao.
D. khí hậu và thời tiết thất thường.

Câu 14. Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Lao động trình độ cao, khách du lịch quốc tế rất lớn.
- B. Chiến lược phát triển táo bạo, nhu cầu thị trường lớn.
- C. Lượng khách du lịch quốc tế lớn, xu thế toàn cầu hóa.
- D. Đảm bảo tính an toàn cao, có các chiến lược phát triển.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

- A. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.
- B. Các tuyến đường Đông – Tây là trục giao thông chính ở nước ta.
- C. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc – Nam.
- D. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế – xã hội ở phía đông nước ta.

Câu 16. Tuyến đường xương sống của hệ thống giao thông đường bộ ở nước ta là

- A. quốc lộ 18.
- B. quốc lộ 1.
- C. quốc lộ 14.
- D. đường Hồ Chí Minh.

Câu 17. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay? A. Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

- B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.
- C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.
- D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông.

Câu 18. Các thị trường nhập khẩu hàng hóa chủ yếu ở nước ta trong những năm gần đây là

- A. Khu vực Mỹ Latinh và Châu Đại Dương.
- B. Khu vực Tây Nam Á và ASEAN.
- C. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.
- D. Khu vực ASEAN và châu Phi.

Câu 19. Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chủ yếu là ở châu Phi.
- B. bạn hàng ngày càng đa dạng hơn.
- C. rất ít thành phần kinh tế tham gia.
- D. các mặt hàng chủ đạo là máy móc,

Câu 20. Nội thương của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chính ở các vùng núi.
- B. hoàn toàn do Nhà nước đảm nhiệm.
- C. phát triển đồng đều giữa các vùng.
- D. có các mặt hàng trao đổi đa dạng.

Câu 21. Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều ở các địa phương.
- B. hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.
- C. chỉ tập trung vào mặt hàng tiêu dùng.
- D. ngày càng có sự mở rộng thị trường.

Câu 22. Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng.
- B. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng.
- C. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ.
- D. đầu tư phương tiện vận chuyển bằng đường bộ.

Câu 23. Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào loại cao nhất cả nước chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Hoạt động xuất khẩu diễn ra mạnh, dân cư đông đúc, vốn đầu tư rất lớn.
- B. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.
- C. Có mật độ dân số cao, vốn đầu tư rất lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản.
- D. Vốn đầu tư lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản, xuất khẩu nhiều hàng hóa.

Câu 24. Nhận định nào sau đây **không** đúng với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành kinh tế mũi nhọn.
- B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn.
- D. Đã hình thành được các vùng du lịch và trung tâm du lịch.

Câu 25. Số lượt khách nội địa tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây chủ yếu

- A. do có nhiều tiềm năng về du lịch.
- B. do mức sống người dân được nâng cao.
- C. do có nguồn lao động du lịch tăng.
- D. do cơ sở vật chất, kỹ thuật được đầu tư.

Câu 26. Thế mạnh để chăn nuôi gia súc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. mùa đông lạnh nhất cả nước.
- B. diện tích đất đồng cỏ lớn.
- C. mùa khô kéo dài.
- D. diện tích đất trồng cây lương thực lớn.

Câu 27. Nhà máy thủy điện Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu được xây dựng trên lưu vực

- A. sông Hồng.
- B. sông Lô.
- C. sông Chảy.
- D. sông Đà.

Câu 28. Khó khăn chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. địa hình bị chia cắt phức tạp.
- B. hiện tượng rét đậm, rét hại.

C. mùa đông thiếu nhiều nước.

D. đồng cỏ chưa được cải tạo.

Câu 29. Chè được trồng chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang.

B. Thái Nguyên, Yên Bái, Cao Bằng.

C. Thái Nguyên, Phú Thọ, Điện Biên.

D. Thái Nguyên, Sơn La, Lạng Sơn.

Câu 30. Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

A. chăn nuôi gia súc lớn, cây lương thực.

B. cây lương thực, chăn nuôi gia súc nhỏ.

C. cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia cầm.

D. cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 31. Một trong các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. trồng cây công nghiệp hàng năm.

B. trồng rau và cây ăn quả nhiệt đới.

C. khai thác khoáng sản và thủy điện.

D. chăn nuôi gia súc nhỏ và nuôi vịt đàn.

Câu 32. Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

A. nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào.

B. cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.

C. thị trường rộng và nguồn lao động có chất lượng.

D. vị trí địa lí chiến lược, gần vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 33. Thế mạnh nổi bật về tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ để phát triển trồng cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới chính là

A. địa hình phần lớn đồi núi, xen kẽ các cao nguyên.

B. khí hậu có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao.

C. mạng lưới sông ngòi dày đặc, lưu lượng nước lớn.

D. khu vực đồi núi thấp có đất feralit diện tích lớn.

Câu 34. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thế mạnh của đồng bằng sông Hồng?

A. Nguồn lao động có trình độ kĩ thuật cao.

B. Tài nguyên khoáng sản rất phong phú.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt nhất cả nước.

D. Tập trung nhiều trung tâm kinh tế lớn.

Câu 35. Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

A. hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình

B. hệ thống sông Hồng và sông Thương.

C. hệ thống sông Hồng và sông Cầu.

D. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.

Câu 36. Thế mạnh nào sau đây tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông?

A. Đất phù sa màu mỡ.

B. Ít có thiên tai.

C. Khí hậu có mùa đông lạnh.

D. Nguồn nước phong phú.

Câu 37. Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của vùng đồng bằng sông Hồng là

A. Hà Nội, Hải Dương.

B. Hà Nội, Hải Phòng.

C. Hà Nội, Nam Định.

D. Hà Nội, Ninh Bình.

Câu 38. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Là vùng đông dân, mật độ dân số cao nhất cả nước.

B. Là vùng đông dân, mật độ dân số đứng thứ hai cả nước.

C. Là vùng có mật độ dân số cao gấp hai lần mức trung bình cả nước.

D. Là vùng chiếm tới trên 30% dân số cả nước.

Câu 39. Đặc điểm nào sau đây đúng với tài nguyên khoáng sản ở vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Tập trung nhiều loại khoáng sản nhất cả nước.

B. Có tiềm năng lớn về than, dầu mỏ, khí tự nhiên, a-pa-tit.

C. Nghèo khoáng sản, chủ yếu chỉ có than nâu.

D. Có tiềm năng lớn về than, đá vôi, sét, cao lanh.

Câu 40. Khó khăn lớn trong sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng là

A. có một mùa đông lạnh.

B. vùng đất trong đê kém màu mỡ.

C. thời tiết thất thường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

D. nhiều vùng bị ngập nước thường xuyên.

Câu 41. Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Vị trí địa lí thuận lợi.

B. Nhiều di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội, thắng cảnh đẹp.

C. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề.

D. Sông ngòi dày đặc, có trữ năng thủy điện lớn.

Câu 42. Hà Nội trở thành đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước vì

A. là nơi hội tụ của nhiều loại hình giao thông vận tải.

B. là nơi hội tụ của một số quốc lộ.

C. có sân bay quốc tế Nội Bài.

D. có đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Câu 43. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng là

- A. thiếu nguyên liệu tại chỗ.
- B. mật độ dân số rất cao.
- C. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.
- D. thiếu công nghệ, kĩ thuật.

Câu 44. Việc phát triển các ngành dịch vụ ở vùng đồng bằng sông Hồng nhằm

- A. thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- B. giải quyết vấn đề việc làm của vùng.
- C. đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.
- D. sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên.

Câu 45. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm hiện nay ở đồng bằng sông Hồng?

- A. Cần phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- B. Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động.
- D. Phải đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

Câu 46. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ?

- A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc và Lào.
- B. Có biên giới đường bộ kéo dài với Lào thông qua các cửa khẩu.
- C. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.
- D. Nằm ở vị trí trung gian giữa Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.

Câu 47. Tỉnh nào sau đây nằm giữa hai tỉnh Nghệ An và Quảng Bình?

- A. Quảng Trị.
- B. Thừa Thiên Huế.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Thanh Hoá.

Câu 48. Huyện đảo nào sau đây thuộc Bắc Trung Bộ?

- A. Cồn Cỏ.
- B. Hoàng Sa.
- C. Phú Quý.
- D. Cô Tô.

Câu 49. Bắc Trung Bộ có thế mạnh để hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế tổng hợp, bao gồm:

- A. nông nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp chế biến.
- B. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- C. công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.
- D. nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch.

Câu 50. Các cây trồng chiếm ưu thế ở Bắc Trung Bộ là

- A. mía, lạc, cam.
- B. bông, thuốc lá, chuối.
- C. đay, cói, xoài.
- D. đậu tương, vừng, bưởi.

Câu 51. Cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An.
- B. Thừa Thiên Huế.
- C. Quảng Bình.
- D. Quảng Trị.

Câu 52. Rừng phân bố ở phía tây của Bắc Trung Bộ phần lớn là rừng tự nhiên, có nghĩa quan trọng trong việc

- A. điều hoà nước, chống lũ lụt, bảo vệ các nguồn gen quý hiếm,...
- B. tạo cảnh quan để phát triển du lịch biển và vùng đồng bằng liên kề.
- C. khai thác nguồn gỗ để xuất khẩu.
- D. chống cát bay, cát chảy, mở rộng diện tích đồng bằng.

Câu 53. Rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ rất được chú trọng trồng và bảo vệ để

- A. chắn gió, bão; ngăn cát bay, cát chảy;...
- B. điều hoà nguồn nước.
- C. chống lũ đột ngột trên các sông.
- D. tạo cảnh quan ven biển.

Câu 54. Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh trong việc

- A. trồng cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu, trồng rừng và chăn nuôi lợn.
- B. trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng.
- C. trồng rừng, trồng rau quả cận nhiệt và chăn nuôi gia súc nhỏ.
- D. trồng cây công nghiệp, cây rau đậu và chăn nuôi lợn.

Câu 55. Các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng cao ở Bắc Trung Bộ là

- A. Quảng Bình, Quảng Trị.
- B. Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- C. Thanh Hoá, Nghệ An.
- D. Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Câu 56. Việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác thế mạnh nổi bật của vùng ven biển.
- B. Đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- C. Tạo thế liên hoàn phát triển kinh tế theo không gian.
- D. Thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ven biển.

Câu 57. Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển mạnh nhất ở các tỉnh nào sau đây của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đà Nẵng, Quảng Nam.
- B. Ninh Thuận, Bình Thuận.
- C. Quảng Ngãi, Bình Định.
- D. Phú Yên, Khánh Hòa.

Câu 58. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

- A. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.
- B. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

C. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.

D. Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.

Câu 59. Dầu khí đang được khai thác tại tỉnh nào sau đây của Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Ninh Thuận.

B. Phú Yên.

C. Bình Thuận.

D. Khánh Hòa.

Câu 60. Các đồng muối nổi tiếng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Cà Ná, Văn Lý.

B. Sa Huỳnh, Thuận An.

C. Thuận An, Văn Lý.

D. Cà Ná, Sa Huỳnh.

Câu 61. Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh chủ yếu về

A. trồng cây lương thực, nuôi gia cầm.

B. nuôi trồng thủy sản, khai thác rừng.

C. phát triển thủy điện, khai thác than.

D. du lịch biển, đánh bắt thủy hải sản.

Câu 62. Cánh đồng muối Sa Huỳnh và Cà Ná lần lượt thuộc 2 tỉnh nào dưới đây?

A. Quảng Ngãi và Ninh Thuận.

B. Quảng Nam và Quảng Ngãi.

C. Quảng Nam và Phú Yên.

D. Bình Định và Phú Yên.

Câu 63. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng lớn trong sản xuất năng lượng tái tạo

A. từ nước biển.

B. từ mặt trời và sức gió.

C. từ băng chảy.

D. từ địa nhiệt.

Câu 64. Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh để phát triển giao thông vận tải biển vì

A. có bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú.

B. có bờ biển khúc khuỷu, nhiều bãi biển đẹp.

C. có các vũng vịnh kín gió, gần tuyến đường biển quốc tế.

D. tập trung nhiều đảo gần bờ và xa bờ.

Câu 65. Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh để phát triển du lịch biển, đảo là do

A. có nhiều vịnh ăn sâu vào đất liền, kín gió, giàu khoáng sản.

B. có các bãi biển đẹp, nhiều vũng vịnh nổi tiếng, các đảo gần bờ.

C. có nhiều ngư trường lớn, nhiều đảo gần bờ.

D. vùng biển rộng, ấm, có hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 66. Hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ **không** phải là

A. phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.

B. bảo vệ nguồn lợi, thích ứng với biến đổi khí hậu.

C. phát triển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

D. tập trung khai thác gần bờ gắn với chế biến.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI:

Câu 1. Cho thông tin sau:

Mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa. Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường ô tô cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Vận tải có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh, nhưng cũng làm ảnh hưởng đến môi trường...

a) Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải.

b) Ngành vận tải đường biển có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta.

c) Giao thông vận tải nước ta phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại nhất thế giới.

d) Ngành giao thông vận tải nước ta thúc đẩy sự phát triển kinh tế, ít gây ô nhiễm môi trường.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau: KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường ô tô	1 307 887,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2

Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1627713	283417,7

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Để thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trung bình của các phương tiện vận tải của Việt Nam năm 2020, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn.
- b) Đường biển có khối lượng vận chuyển lớn thứ ba và khối lượng luân chuyển lớn nhất.
- c) Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.
- d) Khối lượng luân chuyển hàng hóa của đường biển gấp 528,4 lần khối lượng luân chuyển hàng hóa của đường hàng không.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

- a) Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch.
- b) Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục.
- c) Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU.
- d) Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn...

- a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.
- b) Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- c) Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
- d) Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Năm 2021, dân số của đồng bằng sông Hồng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1 091 người/km²). Tỉ lệ dân thành thị khoảng 37,6%. Vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm 37% (năm 2021).

- a) Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.
- b) Dân số đông là lợi thế quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu là do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- d) Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng phát triển kinh tế, lại có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng rất đa dạng như: địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nền nhiệt ẩm dồi dào. Đặc biệt trong năm có một mùa đông lạnh. Sông ngòi của đồng bằng sông Hồng có giá trị nhiều mặt, tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là than.

- a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số khá nhỏ.
- b) Vị trí địa lý của vùng ít thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.
- c) Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh để phát triển du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản và cả giao thông vận tải biển.

d) Đồng bằng sông Hồng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có dải đồng bằng ven biển với đất phù sa, đất cát phù hợp trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực. Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng, thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn; một số nơi có đất badan khá màu mỡ, tạo điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao địa hình thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới.

a) Khu vực đồi núi thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.

b) Việc sản xuất các nông sản nhiệt đới, cận nhiệt đới chủ yếu là do sự đa dạng của địa hình.

c) Các mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên và góp phần phát triển bền vững là nông - lâm - ngư kết hợp.

d) Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, lạc, mía,...

Câu 8. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có ngành khai thác tài nguyên sinh vật biển phát triển sớm và đang trở thành ngành mũi nhọn của vùng. Nổi bật nhất là khai thác hải sản, sản lượng khai thác tăng từ 707,1 nghìn tấn (năm 2010) lên 1167,9 nghìn tấn (năm 2021). Trong đó, cá biển chiếm 82,7% sản lượng khai thác hải sản (năm 2021). Các tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận.

a) Các tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn đều giáp biển.

b) Sản lượng hải sản khai thác tăng 460,8 nghìn tấn từ năm 2010 đến năm 2021.

c) Không có thể mạnh về hoạt động khai thác hải sản.

d) Cá biển có sản lượng 966,0 nghìn tấn (năm 2021).

Câu 9. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng và nhiều ngư trường lớn. Đường bờ biển dài với nhiều vịnh biển sâu như: vịnh Vân Phong, Cam Ranh, Đà Nẵng..., nhiều bãi biển đẹp như: Nha Trang, Mũi Né, Non Nước, Mỹ Khê, nhiều khu dự trữ sinh quyển..., và nhiều khoáng sản có giá trị đã tạo điều kiện thuận lợi để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

a) Vùng biển rộng với nhiều vịnh biển sâu thuận lợi cho phát triển ngành khai thác khoáng sản.

b) Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh trong phát triển du lịch biển với sản phẩm du lịch đa dạng.

c) Khai thác thủy sản là ngành kinh tế quan trọng nhất, với lợi thế có hai ngư trường trọng điểm.

d) Phát triển kinh tế biển là nền tảng quan trọng trong việc củng cố, hoàn thiện và phát triển an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.

III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2020, nước ta đón 197,8 triệu lượt khách du lịch và doanh thu đạt 111,7 nghìn tỉ đồng. Tính doanh thu trung bình từ một lượt khách du lịch năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn đồng/ lượt khách)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021
(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Trị giá xuất khẩu	72,2	162,2	282,6	336,1
Trị giá nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 3. Năm 2021, nước ta có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tỉ USD).

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên khoảng 21,3 nghìn km², dân số năm 2021 khoảng 23,2 triệu người. Vậy mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng năm 2021 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/ km²)

Câu 5. Năm 2021 tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 336,1 tỉ USD, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 35%. Tính giá trị xuất khẩu hàng hóa của đồng bằng Sông Hồng năm 2021? (làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD).

Câu 6. Vùng Bắc Trung Bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn; năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2021 so với năm 2010 của vùng (lấy năm 2010 = 100%, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 7. Cho diện tích và sản lượng lúa cả năm của vùng Bắc Trung Bộ năm 2022 lần lượt là 663,4 nghìn ha và 3717,3 nghìn tấn. Tính năng suất lúa năm 2022 của vùng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha).

Câu 8. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2021
Sản lượng		
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của đơn vị %).

B. PHẦN TỰ LUẬN (2đ)

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.
- Ôn lí thuyết